

Đa dạng khu hệ thú ở huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi và giá trị bảo tồn của chúng

Nguyễn Thanh Tuấn, Lê Vũ Khôi*

Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN, 334 Nguyễn Trãi, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 6 tháng 12 năm 2010

Tóm tắt. Trong những năm 2007 – 2010 đã tiến hành 12 đợt điều tra với 135 ngày thực địa. Đã lập danh lục 89 loài thuộc 27 họ, 10 bộ thú. Trong đó có 30 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 71 loài trong Danh lục Đỏ IUCN (2009), nhưng chỉ 18 loài có giá trị bảo tồn cao; 30 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Bộ Gặm nhấm (Rodentia) đa dạng nhất với 31 loài, bộ Ăn thịt (Carnivora) 21 loài, Dơi (Chiroptera) 15 loài, Guốc ngón chẵn (Artiodactyla) 7 loài, Linh trưởng (Primates) 9 loài, trong đó có Chà vá chân xám (*Pygathrix cinerea*), loài đặc hữu, rất quý hiếm của Việt Nam và thế giới. Độ phong phú các quần thể thú ở Trà Bồng không cao: 7 loài bị tuyệt diệt địa phương, 20 loài rất hiếm, 27 loài ít, 36 loài trung bình. Những tác động của con người và quản lý yếu kém là nguyên nhân làm tài nguyên thú rừng ở Trà Bồng bị suy giảm nghiêm trọng.

Từ khóa: Thú, hiện trạng, Trà Bồng, Quảng Ngãi.

1. Mở đầu

Trà Bồng là huyện miền núi, nằm phía Tây Bắc tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích tự nhiên 419,26 km². Tọa độ địa lý: 15°06'10" - 15°21'00" độ vĩ Bắc, 108°21'30" - 108°38'50" độ kinh Đông. Dân số 31.112 người: Kinh 55,16%, Cor 43,42%, H're 1,04%, dân tộc khác 0,38%. Mật độ trung bình 74,2 người/km² [1].

Trà Bồng có địa hình đồi núi thấp thuộc sườn Đông dãy Trường Sơn, thấp dần theo hướng Tây – Đông và Bắc – Nam, có một số núi cao trên 1000m như núi Cà Đam (1.413m), núi Tà Cun (1.428m), núi Đá Lét (1.130m).

Khí hậu Trà Bồng có 2 mùa: mùa khô từ tháng 02 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến

tháng 01 năm sau. Tổng số giờ nắng khoảng 1937 giờ/năm. Nhiệt độ trung bình năm là 25,2°C; tối thấp vào tháng 1, có thể giảm tới 17,7°C; cao nhất vào tháng 8, dao động trong khoảng 23,7°C – 34,7°C. Lượng mưa trung bình 3.492 mm/năm. Độ ẩm trung bình năm khoảng 88%, cao nhất 92% vào tháng 10 – 02 [2].

Trà Bồng có hệ thống sông, suối phức tạp. Các sông Giang, Trà Bói, Cà Đú, Trà Cân, Nun, Bôi là những phụ lưu đầu nguồn của sông Trà Bồng, một sông lớn của tỉnh Quảng Ngãi.

Toàn huyện có 23.920 ha rừng, che phủ khoảng 57,05% diện tích tự nhiên; có nhiều gỗ quý như: Lim, Sơn, Chò... Quế là đặc sản của Trà Bồng; nhưng những năm gần đây giá thấp, diện tích rừng quế giảm đáng kể. Rừng tự nhiên bị xâm phạm nghiêm trọng, chỉ trong hai năm

* Tác giả liên hệ. ĐT: 0982253963.
E-mail: khoi_levu@yahoo.com.vn

2008 – 2009, toàn huyện mất 261,6 ha rừng tự nhiên, chất lượng rừng còn lại đều bị suy giảm

Đa dạng sinh học nói chung, tài nguyên thú rừng nói riêng ở Trà Bồng hầu như chưa được quan tâm nghiên cứu [3]. Xác định “*Đa dạng khu hệ thú ở huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi và giá trị bảo tồn của chúng*” là rất cần thiết.

2. Tư liệu, phương pháp nghiên cứu

- Xem xét các mẫu da, xương, các di vật khác của thú còn lưu lại trong nhà dân, nhà hàng, cơ sở nuôi nhốt, buôn bán.

- Điều tra, khảo sát thực địa tại một số địa điểm có tiềm năng đa dạng sinh học cao. Các tuyến khảo sát dài khoảng 1,5 - 5km, xuyên qua các sinh cảnh khác nhau. Tiến hành khảo sát vào ban ngày, đôi khi cả ban đêm.

- Bắt dơi bằng bẫy thụ cầm kết hợp với lưới mờ. Dùng bẫy kẹp, bẫy lồng, bẫy treo, đào hang, bắn bằng nỏ để bắt gặm nhấm và thú nhỏ khác.

- Kế thừa có chọn lọc các tài liệu đã công bố có liên quan đến khu hệ thú ở Trà Bồng.

- Phòng vấn cán bộ địa phương, kiểm lâm, thợ săn, người dân, một số cơ sở kinh doanh sản phẩm từ rừng để thu thập những thông tin về tình trạng, hoạt động quản lý bảo tồn rừng và thú hoang dã. Sử dụng các ảnh màu những loài quan trọng để nhận biết loài được thuận lợi và chính xác hơn.

- Phân tích mẫu và định loại theo các tài liệu [4-10].

- Từ tháng 6-2007 đến tháng 3-2010, đã tiến hành 12 đợt khảo sát thực địa; mỗi đợt từ 8 đến 15 ngày, tổng cộng 135 ngày, tại các địa điểm thuộc 5 xã: Trà Bùi, Trà Giang, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Danh lục thú ở Trà Bồng

Từ những kết quả điều tra, kết hợp với kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác [3, 11-13], phân tích so sánh các mẫu vật, hiệu chỉnh tên loài, chúng tôi đã xác định và xây dựng danh lục các loài thú ở huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm 89 loài thuộc 27 họ, 10 bộ (bảng 1). Qua phỏng vấn được biết một số loài như Heo vòi (*Tapirus indicus*), xưa kia đã từng tồn tại ở Trà Bồng, nhưng trong thời kỳ chiến tranh thì không nhận được thông tin. Tuy có thu được di vật Hồ, báo hoa mai... trong dân, nhưng từ năm 1975 đến nay không còn thông tin về các loài này ở khu vực. Một số loài khác như Mang lớn (*Muntiacus vuquangensis*), Mang trường sơn (*Muntiacus truongsongensis*) đều được người dân nói tới và theo tài liệu [3] hai loài này có thể có ở vùng Trà Bồng (?). Trong số 89 loài thú đã xác định có 5 loài ghi nhận chưa đủ chắc chắn, gồm Mang lớn, Mang trường sơn, Vượn đen má vàng (*Nomascus gabriellae*), dúi mốc nhỏ (*Rhizomys sinensis*), nhím cơ lột (*Hystrix klossi*). 7 loài thú lớn trước đây đã từng có mặt ở Trà Bồng : Heo vòi (*Tapirus indicus*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Hồ đông dương (*Panthera tigris coberti*), Báo gấm (*Neofelis nebulosa*), Gấu chó (*Helarctos malayanus*), Nai (*Cervus unicolor*), Rái cá thường (*Lutra lutra*), nay có thể đã bị tuyệt diệt ở địa phương. Loài Chà vá chân xám (*Pygathrix cinerea*) – một loài thú rất quý hiếm, đặc hữu của Việt Nam và thế giới và một số loài khỉ khác khá phổ biến ở khu vực này. Điều đó chứng tỏ tính đa dạng thành phần loài thú trong rừng núi Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi là khá phong phú, có nhiều loài thú lớn quý hiếm của Việt Nam và cả của thế giới, nhưng ngày nay đã và đang bị suy giảm nghiêm trọng.

Bảng 1. Danh sách thú ở huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi

TT	Bộ - Họ - Loài		Nguồn thông tin	Tình trạng bảo tồn			Hiện trạng
	Tên khoa học	Tên Việt Nam		SDVN (2007)	NĐ32 (2006)	IUCN (2009)	
I	SORICOMORPHA	Gregory, 1910					
							BỘ ĂN SÂU BỌ
1.	Soricidae	G. Fischer, 1814					Họ Chuột chù
1	<i>Suncus murinus</i>	(Linnaeus, 1766)	m,3,6			LR/lc	3
2.	Talpidae	G. Fischer, 1814					Họ Chuột chũi
2	<i>Euroscaptor parvidens</i>	(Miller, 1940)	m, qs, p			CR	2
II	SCANDENTIA	Wagner,1855					BỘ NHIÊU RĂNG
3.	Tupaiaidae	Gray, 1825					Họ Đồi
3	<i>Tupaia belangeri</i>	(Wagner,1841)	qs, 3			LR/lc	2
III	DERMOPTERA	Illiger, 1811					BỘ CÁNH DA
4.	Cynocephalidae	Symson, 1945					Họ Chồn dơi
4	<i>Galeopterus variegatus</i>	(Audebert,1799)	6, p	EN	IB	LR/lc	1
IV	CHIROPTERA	Blumenbach, 1779					BỘ DƠI
5.	Pteropodidae	Gray, 1821					Họ Dơi quạ
5	<i>Cynopterus brachyotis</i>	(Muller, 1838)	m, p	VU		LR/lc	3
6	<i>Cynopterus sphinx</i>	(Vahl, 1797)	m			LR/lc	2
7	<i>Macroglossus subrinus</i>	(K.Andersen,1911)	qs,			LR/lc	1
6.	Rhinolophidae	Gray, 1825					họ Dơi lá mũi
8	<i>Rhinolophus lucrus</i>	(Temminck, 1834)	m,			LR/lc	3
9	<i>Rhinolopus malayanus</i>	(Bonhote,1903)	m			LR/lc	2
10	<i>Rhinolophus rouxii</i>	(Temminck, 1835)	m				1
11	<i>Rhinolophus acuminatus</i>	(Peter, 1871)	m				1
7.	Vespertilionidae	Gray, 1821					Họ Dơi muỗi
12	<i>Pipistrellus coromandra</i>	(Gray, 1838)	m, 4,				3
13	<i>Myotis horsfieldii</i>	(Temminck, 1840)	m			LR/lc	3
14	<i>Myotis muricula</i>	(Gray, 1846)	m			LR/lc	2
15	<i>Myotis chinensis</i>	(Tomes, 1857)	m			LR/lc	3
16	<i>Myotis annectans</i>	(Dobson,1871)	m				1
8.	Hipposideridae						Họ Dơi nếp mũi
17	<i>Hipposideros larvatus</i>	(Horsfield, 1823)	m				3
9.	Megadermatidae						Họ Dơi ma
18	<i>Megaderma spasma</i>	(Linnaeus,1758)	m			LR/lc	3
19	<i>Megaderma lyra</i>	(E.Geoffroy, 1810)	m			LR/lc	2
V	PROMATES	Linnaeus, 1758					BỘ LINH TRƯỞNG
10.	Loricidae	Gregory, 1915					Họ Cu li
20	<i>Nycticebus bengalensis</i>	(Lacépède, 1800)	4, P	VU	IB	DD	2
21	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	(Bonhote, 1907)	QS, 4, P	VU	IB	VU	1
11.	Cercopithecidae	Gray, 1821					Họ Khỉ

22	<i>Macaca artoides</i> (I. Geoffroy, 1831)	Khi mặt đỏ	m,qs,4,p	VU	IIB	VU	2
23	<i>Macaca fascicularis</i> (Raffles, 1821)	Khi đuôi dài	Qs, 4,p	LR/nt	IIB	LR/nt	3
24	<i>Macaca leonina</i> (Blyth, 1863)	Khi đuôi lợn	qs, 4, p	VU	IIB	VU	2
25	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	Khi vàng	4, p	LR/nt	IIB	LR/nt	1
26	<i>Macaca assamensis</i> (McClelland, 1840)	Khi mốc	4, p	VU	IIB	VU	1
27	<i>Pygathrix cinerea</i> (Nadler, 1997)	Chà vá chân xám	mqs1,39	CR	IB	EN	2
12.	Hylobatidae, Gray, 1871	Họ Vượn					
28	<i>Nomascus gabriellae</i> (Thomas, 1909)	Vượn đen má vàng	m, p	EN	IB	VU	1
VI	CARNIVORA Bowdich, 1821	BỘ ĂN THỊT					
13.	Felidae Fischer de Waldheim, 1817	Họ Mèo					
29	<i>Catopuma temminckii</i> (Vigors and Horsfield, 1827)	Báo lửa	4, p	EN	IB	VU	1
30	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Mèo rừng	m, p		IB	LR/lc	3
31	<i>Pardofelis marmorata</i> (Martin, 1837)	Mèo gấm	4	VU	IB	VU	1
32	<i>Neofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821)	Báo gấm	p	EN	IB	VU	0
33	<i>Panthera tigris coberti</i> (Linnaeus, 1758)	Hổ đông dương	4, p	CR	IB	EN	0
34	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)	Báo hoa mai	4, p	CR	IB	VU	0
14.	Viverridae Gray, 1821	Họ Cây					
35	<i>Paguma larvata</i> (C.E.H Smith, 1827)	Cây vòi mốc	m, 6, p			LR/lc	3
36	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Cây vòi đốm	m, 6, p			LR/lc	3
37	<i>Hemigalus Owstoni</i> Thomas, 1912	Cây vằn bắc	m, p	VU	IIB	VU	1
38	<i>Prionodon pardicolor</i> (Hodgson, 1842)	Cây gấm	6, p	VU	IIB	LR/lc	1
39	<i>Viverra zibetha</i> (Linnaeus, 1758)	Cây giông	6, p		IIB	LR/lc	2
40	<i>Viverricula indica</i> (Desmarest, 1804)	Cây hương	m, 6, p		IIB	LR/lc	3
15.	Herpestidae Bonaparte, 1845	Họ Cây lớn					
41	<i>Herpestes javanicus</i> (É. Geoffroy Saint-Hilaire, 1818)	Cây lôn tranh	m, 3,6,p			LR/lc	3
42	<i>Herpestes urva</i> (Hodgson, 1836)	Cây mốc cua	m, 6, p			LR/lc	3
16.	Ursidae Fischer de Waldheim, 1817	Họ Gấu					
43	<i>Helarctos malayanus</i> (Raffles, 1821)	Gấu chó	m, 4, p	EN	IB	DD	0
44	<i>Ursus thibetanus</i> (G. Cuvier, 1823)	Gấu ngựa	m, 4, p	EN	IB	VU	1
17.	Mustelidae Fischer, 1817	Họ Chồn					
45	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	Rái cá thường	4	VU	IB	LR/lc	0
46	<i>Arctonyx collaria</i> (F.G. Cuvier, 1825)	Lửng lợn	p			LR/lc	1
47	<i>Mates flavigula</i> (Boddaert, 1785)	Chồn vàng	qs, p				3
48	<i>Melogale personata</i> (I. Geoffroy Saint-Hilaire, 1831)	Chồn bạc má nam	m, qs, p			LR/lc	3
49	<i>Mustela kathiah</i> (Hodgson, 1835)	Triết bụng vàng	4, p		IIB	LR/lc	2
VII	PERISSODACTYLA Owen, 1848	BỘ GUÓCNGÓN LỄ					
18.	Taripidae Gray, 1921	Họ Heo vòi					
50	<i>Tapirus indicus</i> Desmarest, 1819	Heo vòi	p	EX		VU	0
VIII	ARTIODACTYLA Owen, 1848	BỘ GUÓC NGÓNCHÂN					
19.	Suidae Gray, 1821	Họ Lợn					

51	<i>Sus scrofa</i> (Linnaeus, 1758)	Lợn rừng	m,qs346			LR/lc	3
20.	Tragulidae Milne Edwards, 1864	Họ Cheo cheo					
52	<i>Tragulus kanchil</i> (Raffles, 1821)	Cheocheonamdương	m, 4, p	VU	IIB		2
21.	Cervidae Goldfuss, 1820	Họ Hươu nai					
53	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	Mang thường	Mqs346			LR/lc	3
54	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i> (Tuoc, Dung, Dawson, Arctander, 1994)	Mang lớn	M, 4, p	VU	IB	DD	1
55	<i>Muntiacus truongsongensis</i> (Giao, Do Tuoc, Dung, Amato, Arctander et Mackinnon, 1998)	Mang Trường sơn	m	DD	IB	DD	1
56	<i>Cervus unicolor</i> (Kerr, 1792)	Nai	m, p	VU		LR/lc	0
22.	Bividae Gray, 1821	Họ Trâu bò					
57	<i>Naemorhedus sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	Son dương	m,qs,4,p	EN	IB	VU	2
IX	PHOLIDOTA Weber, 1904						
23.	Manidae Gray, 1821						
58	<i>Manis pentadactyla</i> (Linnaeus, 1758)	Tê tê vàng	4	EN	IB	LR/nt	2
X	RODENTI Bowdich, 1821	BỘ Gặm nhấm					
24.	Sciuridae Fischer de Waldheim, 1817	Họ Sóc					
59	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrman, 1778)	Sóc đen	qs, 4, p	VU		LR/lc	2
60	<i>Hylomys alpiniger</i> (Hodgson, 1838)	Sóc bay đen trắng	4	VU	IIB	EN	1
61	<i>Petaurista philippensis</i> (Elliot, 1839)	Sóc bay trâu	p	VU			2
62	<i>Callosciurus flavimanus</i> (Geoffroy,1831)	Sóc chân vàng	m, p				3
63	<i>Callosciurus inornatus</i> (Gray, 1867)	Sóc bụng xám	4			LR/lc	3
64	<i>Dremomys rufigensis</i> (Blanford, 1878)	Sóc mõm hung	qs, p			LR/lc	2
65	<i>Menetes berroni</i> (Blyth, 1848)	Sóc vằn lưng	m, qs, p			LR/lc	2
66	<i>Dremomys pernyi</i> (MilneEdwards,1867)	Sóc má đào	m, qs, p			LR/lc	2
67	<i>Callosciurus notatus</i> (Boddaert, 1785)	Sóc sọc hông bụnghung	qs				2
68	<i>Tamiops rodomphi</i> (Milne-Ewards, 1867)	Sóc chuột lử	Qs, p			LR/lc	3
25.	Spalacidae Gray, 1821	Họ Dúi					
69	<i>Rhizomys pruinosus</i> (Blyth, 1851)	Dúi mốc lớn	m, p			LR/lc	3
70	<i>Rhizomys sinensis</i> Gray, 1831	Dúi mốc nhỏ	p			LR/lc	3
26.	Muridae Illiger, 1811	Họ Chuột					
71	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)	Chuột đất lớn	3, 6, p			LR/lc	3
72	<i>Leopoldamys edwardsi</i> (Thomas, 1882)	Chuột hươu lớn	m			LR/lc	3
73	<i>Mus fulvescens</i> Gray, 1847	Chuột hươu bé	m			LR/lc	3
74	<i>Rattus losea</i> (Swinhoe, 1871)	Chuột đồng bé	m			LR/lc	3
75	<i>Rattus tanezumi</i> (Temminck, 1844)	Chuột nhà	3, 6, m			LR/lc	3
76	<i>Mus musculus</i> (Linnaeus, 1758)	Chuột nhắt nhà	m, p				2
77	<i>Rattus andamanensis</i> (Blyth, 1860)	Chuột rừngđôngdung	4				2
78	<i>Rattus niviventer</i> (Hodgson,1836)	Chuột bụng trắng	m, p				2
79	<i>Rattus koratensis</i> (Kloss,1919)	Chuột rừng	m				3

80	<i>Rattus bukit</i> (bonhote,1903)	Chuột bukit	m		3		
81	<i>Rattus exulans</i> (Peale, 1848)	Chuột lắt		LR/lc	3		
82	<i>Rattus argentiventer</i> (Robinson et Kloss, 1916)	Chuột bụng bạc	m	LR/lc	3		
83	<i>Rattus nitidus</i> (Hodgson, 1845)	Chuột bóng	m	LR/lc	2		
84	<i>Rattus mollicathus</i> (Robison,Kloss,1922	Chuột đàn	m		3		
85	<i>Rattus (leopardamys) sabanus</i> (Thomas, 1887)	Chuột núi	m	LR/lc	2		
86	<i>Rattus norvegicus</i> (Berkenhout, 1769)	Chuột cống	m		3		
27.	Hystricidae G. Fischer, 1817	Họ nhím					
87	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1829)	Đon	m, p	LR/lc	3		
88	<i>Hystrix brachyura brachyura</i> (Linnaeus, 1758)	Nhím đuôi ngắn	m, p	VU	2		
89	<i>Hystrix klossi</i> (Thomaa, 1916)	Nhím cơ lột	m,p		1		
Tổng cộng :				30	30	71	89

Ghi chú :

- Cột Nguồn thông tin : m: mẫu vật; d : di vật; qs: quan Sát; p: phòng vãn; Các chữ số:

3: Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam;

4. Đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi;

6. Danh lục các loài thú Việt Nam (Đặng Huy Huỳnh, 1994);

9. Conservation of Primates in VietNam (Tilo Nadler, ..., 2004);

- Cột Tình trạng bảo tồn : SĐVN - Sách Đỏ Việt Nam (2007); IUCN - IUCN Redlist of Threatened Species, 2009 : EX – tuyệt chủng; CR - Rất nguy cấp, EN – Nguy cấp, VU - Sẽ nguy cấp, LR/nt - Sắp bị đe dọa, Lr/lc ít lo ngại, DD – Thiếu dẫn liệu; ND 32 – Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB – Nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại; IIB – Hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại. .

- Cột Hiện trạng : Số 0 = không gặp (tuyệt diệt địa phương); 1 = rất hiếm,; 2 = ít, thỉnh thoảng gặp; 3 = trung bình.

3.2. Đánh giá tính đa dạng thành phần loài của khu hệ thú Trà Bồng

Bảng 2. Đa dạng các họ, loài các bộ thú ở Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên bộ	Số họ		Số loài	
		n	%	n	%
1	Ăn sâu bọ - Soricomorpha	02	7,41	02	2,16
2	Nhiều răng - Scandentia	01	3,70	01	1,12
3	Cánh da - Dermoptera	01	3,70	01	1,12
4	Dơi - Chiroptera	05	18,52	15	16,86
5	Linh Trường - Primates	03	11,11	09	10,16
6	Ăn thịt - Carnivora	05	18,52	21	23,61
7	Guốc ngón lẻ- Perissodactyla	01	3,70	01	1,12
8	Guốc ngón chẵn-Artiodactyla	04	14,81	07	7,88
9	Tê tê - Pholidota	01	3,70	01	1,12
10	Gặm nhấm - Rodentia	04	14,81	31	34,84
Tổng số :		27	100,0	89	100,0

Bảng 3. Mức độ quý hiếm của khu hệ thú Trà Bồng Quảng Ngãi

Sách Đỏ VN (2007)		IUCN (2009)		Nghị định 32/2006	
Xếp hạng	Số loài	Xếp hạng	Số loài	Xếp hạng	Số loài
EX	01	-	-	IB	18
CR	03	CR	01	IIB	12
EN	08	EN	03		
VU	15	VU	14		
LRnt	02	LRnt	03		
-	-	LRlc	46		
DD	01	DD	04		
	30		71		30

3.2.1. *Cấu trúc thành phần loài*: So với toàn quốc [8], khu hệ thú huyện Trà Bồng có 89 loài, chiếm 30,17% (89/295) tổng số loài; hơn 71% tổng số họ (27/38) và 83,3% tổng số bộ thú (10/12). 5 bộ: Ăn sâu bọ, Nhiều răng, Cánh da, Móng guốc ngón lẻ, Tê tê chỉ có 1–2 loài; 2 bộ: Guốc ngón chẵn, Linh Trường có 7 - 9 loài; 3 bộ có số lượng nhiều hơn 10 loài gồm bộ Dơi 15 loài, bộ Ăn thịt 21 loài bộ Gặm nhấm 31 loài (bảng 2). Như vậy, thú nhỏ, trước hết là các loài Gặm nhấm sau đến các loài thú Ăn thịt nhỏ và nhờ nhiều loài nhất. Điều đó thể hiện quy luật cân bằng sinh thái, điều chỉnh số lượng thú nhỏ trong môi trường tự nhiên ở Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi.

3.2.2. *Số lượng cá thể* của các loài thú ở Trà Bồng không cao (bảng 1). Trong số 89 loài ghi nhận đã từng có mặt ở Trà Bồng có 7 loài đã bị tuyệt diệt địa phương. Đây cũng là những loài thú quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) [12] và cả trong Danh lục Đỏ IUCN (2009); 20 loài có số lượng rất hiếm; 27 loài ở mức độ ít; 36 loài ở mức trung bình. Những loài thú có số lượng trung bình chủ yếu là các loài thú nhỏ như các loài gặm nhấm, thú ăn sâu bọ.

3.3. Giá trị bảo tồn của khu hệ thú Trà Bồng

Trong số 89 loài thú đã ghi nhận được ở Trà Bồng, có 30 loài (chiếm 33,71% số loài đã biết) có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 30 loài (33,71%) ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP, 71 loài (79,78%) có tên trong Danh lục Đỏ Thế giới (2009) (bảng 3), nhưng trong số đó có tới 53 (59,55%) được xếp hạng ít nguy cấp, chỉ có 18 loài thuộc hạng Sẽ nguy cấp (14 loài), Nguy cấp (3 loài) và 1 loài Rất nguy cấp (Heo vòi), loài này xưa kia đã từng có mặt ở Quảng Ngãi nay đã bị tuyệt diệt ở địa phương cũng như ở trên lãnh thổ Việt Nam.

3.4. Đánh giá công tác bảo tồn thiên nhiên ở huyện Trà Bồng

Ở Trà Bồng có 3 hiện tượng cần được quan tâm: 1) Đó là sự xâm lấn rừng để lấy đất canh tác, làm nương rẫy, thiếu sự kiểm soát của cơ quan chức năng địa phương; 2) Việc khai thác gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ, săn bắt thú và các động vật hoang dã bằng lưới, bẫy bắt các loại, súng săn diễn ra thường xuyên, không có sự kiểm soát; 3) Nhận thức của người dân và của

cả cán bộ cũng như công tác quản lý rừng, săn bắt và buôn bán động vật hoang dã và việc thực thi luật pháp ở địa phương còn yếu kém.

4. Kết luận

1) Đã ghi nhận được 89 loài thú thuộc 27 họ, 10 bộ ở huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi. 84 loài ghi nhận khẳng định, 5 loài ghi nhận tạm thời; 7 loài thú lớn trước đây đã từng hiện diện ở Trà Bồng nay không thu được thông tin về chúng: Heo vòi (*Tapirus indicus*), Hổ đông dương (*Panthera tigris corbetti*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Gấu chó (*Helarctos malayanus*), Báo gấm (*Neofelis nebulosa*), Nai (*Cervus unicolor*), Rái cá thường (*Lutra lutra*).

2) Bộ Gặm nhấm (Rodentia) đa dạng nhất, với 31 loài. Bộ Ăn thịt (Carnivora) 21 loài. Bộ Dơi (Chiroptera) 15 loài, Bộ Linh trưởng (Primates) có đầy đủ 3 họ với 9 loài, trong đó có loài Chà vá chân xám (*Pygathrix cinerea*) là loài đặc hữu rất quý hiếm, khá phổ biến ở khu vực Trà Bồng và bộ Guốc ngón chẵn (*Perissodactyla*) 7 loài.

3) 30 loài thú có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 18 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2009) có giá trị bảo tồn cao và 30 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP.

4) Độ phong phú các loài thú ở Trà Bồng không cao. 7 loài bị tuyệt diệt địa phương, 20 loài có số lượng cá thể rất hiếm, 27 loài ở mức độ ít, 36 loài trung bình, Những loài thú có số lượng trung bình chủ yếu là các loài thú nhỏ như các loài gặm nhấm, thú ăn thịt nhỏ, ít giá trị bảo tồn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng, *Quy hoạch sản xuất Nông- Lâm-Ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi*. 2010
- [2] Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi, *Đặc điểm khí hậu-Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi*. Nxb Đà Nẵng. 2002:
- [3] Lê Khắc Huy (chủ biên), Lê Văn Tấn, Võ Văn Phú, Lê Quang Minh, Đỗ Xuân Cầm, *Đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi*. Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Quảng Ngãi, 2001.
- [4] Van Peenen P. F., D., P.E. Ryan, R. H. Light, *Preliminary identification manual for mammals of South Vietnam*: 30-48. United States National Museum, Washington, D.C., 1969.
- [5] Lekagul B, J. A. McNeel, *Mammals of Thái Lan* : 43 – 267. *Association for the Conservation of Wildlife*, Bangkok, 1977.
- [6] Corbet G.B., J.E. Hill, *The Mammals of the Indomalayan Region: A systematic review*. Oxford University Press, 1992
- [7] Đặng Huy Huỳnh (chủ biên), Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung, Phạm Trọng Ánh, Hoàng Minh Khiên, *Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1994.
- [8] Lê Vũ Khôi, *Danh lục các loài thú ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội. 2000 :
- [9] Đặng Ngọc Cẩn, Hideki Endo, Nguyễn Trường Sơn, Tatsuo Oshida, Lê Xuân Cảnh, Đặng Huy Phương, Darrin Peter Lunde, Shin-Ichiro Kawada, Akiko Hayashida, Motoki Sasaki, *Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam*. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2008.
- [10] Đào Văn Tiến, Định loại chuột (Rodentia: Muridae) ở Việt Nam. Phần I. *Tạp chí Sinh học* 7 (1) (1985): 911; Phần II. *Tạp chí Sinh học*, 7 (2) (1985) 5.
- [11] Tilo Nadler, Ulrike Streicher, *Hà Thang Long, Conservation of Primates in Vietnam*. Hanoi, 2004.
- [12] Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, *Sách Đỏ Việt Nam*. Phần I -Động vật. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
- [13] Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2008: *Động vật chí Việt Nam*. Tập 25. Lớp Thú – Mammalia. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2007.

Diverse of mammal fauna in Tra Bong district, Quang Ngai province and their conservation significance

Nguyen Thanh Tuan, Le Vu Khoi

Faculty of Biology, Hanoi University of Science, VNU, 334 Nguyen Trai, Hanoi, Vietnam

There have been very few field surveys of mammals in Tra Bong District, Quang Ngai Province. We carried out 12 field surveys with total of 135 field days in period of 6/2007 – 3/2010. There were records of 89 mammals belonging to 27 families, 10 orders. Among of them, there are 30 species listed in the Red Book of Vietnam (2007), 71 species in the IUCN Red List of Threatened Species (2009), but 18 species only are the Critically (1 species), Endangered (3 species) and Vulnerable (14 species); 30 species in the Decree No. 32/2006/ND-CP. Order Rodentia has 31 species, Carnivora: 21 species, Chiroptera: 15 species, Artidactyla: 7 species, Primates: 9 species with the grey-shanked duoc (*Pygathrix cinerea*) in fairly common in survey areas, and other mammalian orders having 1-2 species. Abundance of mammal populations in Tra Bong are not high including seven locally extinct species, 20 very rare species, 27 rare species, 36 moderate species. Human impacts and poor management are causes to threat biodiversity and mammal resources seriously declining in this district.

Keywords: Mammals. Status, Tra Bong, Quang Ngai.